

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1115/2023/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2023
Hanoi, day 13 month 11 year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 10/11/2023
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 *ETF Creation Unit* = 100,000 *ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4100	6.9%
2	BCM	100	0.5%
3	BID	200	0.6%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	800	1.8%
6	FPT	1300	9.0%
7	GAS	100	0.6%
8	GVR	200	0.3%
9	HDB	2300	3.2%
10	HPG	3700	7.4%
11	MBB	3300	4.5%
12	MSN	700	3.3%
13	MWG	1400	4.2%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	500	0.4%
16	SAB	200	1.0%
17	SHB	3300	2.8%
18	SSB	1500	2.8%
19	SSI	1200	2.8%
20	STB	2200	4.9%
21	TCB	2600	6.2%
22	TPB	1500	1.9%
23	VCB	700	4.6%
24	VHM	1500	4.8%
25	VIB	1600	2.3%
26	VIC	1300	4.4%
27	VJC	300	2.4%
28	VNM	1000	5.3%
29	VPB	5400	8.1%
30	VRE	1100	2.0%
II.	Tiền / <i>Cash</i> (VND)	2,251,376	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,329,220,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,331,471,376 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,251,376 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	22,550	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	42,850	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	41,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	92,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	18,350	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	31,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	19,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other informations:

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 10/11/2023	Kỳ trước/Last period (**) 09/11/2023	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	26,300,000	26,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,240	13,300	(60)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	350,176,971,924	350,934,207,358	(757,235,434)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,331,471,376	1,334,350,598	(2,879,222)
- của 1 CCQ/ per share	13,314.71	13,343.50	(28.79)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,109.05	1,122.95	(13.90)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 09/11/2023

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 08/11/2023



Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật

CEO and legal representative

Soi Jin Wook